

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Tên chương trình	: Dược sỹ Đại học
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Dược học
Tên Tiếng Anh	: Pharmacy
Loại hình đào tạo	: Chính quy – hệ tín chỉ
Mã số	: 52720401

(Ban hành kèm theo Quyết định số 147/QĐ – DT, ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Hiệu trưởng trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

Đào tạo Dược sỹ trình độ đại học là đào tạo những người có đạo đức tốt, có kiến thức khoa học cơ bản và y dược học cơ sở, kiến thức và kỹ năng chuyên môn cơ bản để tư vấn về sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả; để sản xuất, quản lý và cung ứng thuốc tốt; có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ chuyên môn, góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.1. Kiến thức

1.1.1. Kiến thức chung

Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ.

1.1.2. Kiến thức chuyên ngành

- Có đủ kiến thức khoa học cơ bản và y dược học cơ sở;
- Có kiến thức chuyên môn cơ bản trong sản xuất, kiểm nghiệm, tồn trữ, phân phối và tư vấn sử dụng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng;
- Nắm vững các quy định của pháp luật và chính sách liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân;
- Có phương pháp luận khoa học trong các công tác chuyên môn và nghiên cứu.

1.1.3. Kiến thức bổ trợ

Đạt trình độ TOEIC 400 về Tiếng Anh (hoặc tương đương); đạt trình độ A về tin học..

1.2. Kỹ năng

- Tổ chức được và thực hành tốt trong các lĩnh vực: sản xuất, kiểm nghiệm, tồn trữ, phân phối và tư vấn sử dụng đối với nguyên liệu làm thuốc, các dạng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng;
- Thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định, pháp luật về dược;
- Xây dựng và triển khai kế hoạch về công tác dược trong các cơ sở y tế, cộng đồng và trong các chương trình y tế quốc gia;
- Hướng dẫn, tư vấn chuyên môn dược cho các thành viên y tế khác;
- Thông tin thuốc và tham gia giáo dục cộng đồng về thuốc.

1.3. Thái độ

- Tận tụy, có trách nhiệm trong hành nghề, vì sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ nhân dân;
- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp;
- coi trọng việc kết hợp y-dược học hiện đại với y-dược học cổ truyền;
- Tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ và những yêu cầu nghề nghiệp;
- Trung thực, khách quan, có tinh thần nghiên cứu khoa học và học tập nâng cao trình độ.

1.4. Cơ hội nghề nghiệp, vị trí, khả năng làm việc và học tập sau khi tốt nghiệp: Đảm nhiệm các vị trí công tác dược tại nhà thuốc, công ty dược, khoa dược bệnh viện, nhà máy dược phẩm, trường đại học, viện nghiên cứu. Ngoài ra,

a. Đối với chuyên ngành Quản lý và cung ứng thuốc: Các dược sĩ tốt nghiệp theo định hướng chuyên ngành Quản lý và Cung ứng thuốc sẽ làm tốt trong các lĩnh vực dược sau

- Bán lẻ, tư vấn sử dụng các thuốc không kê đơn để điều trị các bệnh thông thường và hướng dẫn sử dụng thuốc kê đơn (nhà thuốc);
- Cung ứng và phân phối thuốc (công ty dược, văn phòng đại diện);
- Công tác dược bệnh viện (Khoa Dược bệnh viện).

b. Đối với chuyên ngành Sản xuất và phát triển thuốc: Các dược sĩ tốt nghiệp theo định hướng chuyên ngành Sản xuất và Phát triển thuốc sẽ làm tốt trong các lĩnh vực dược sau
Nghiên cứu phát triển thuốc, đăng ký thuốc, sản xuất thuốc (nhà máy dược).

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 5 năm.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 191 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Chương trình đào tạo được thực hiện trong 5 năm, với 15 kỳ, trong đó 13 học kỳ tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng tại cơ sở đào tạo và 1 kỳ thực tập tại các địa phương và cơ sở, 01 kỳ làm khóa luận hoặc học các học phần thay thế.
- Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng theo Quy chế 43 và Thông tư 57 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. THANG ĐIỂM

Thang điểm 10

Điểm học phần làm tròn đến 1 chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a. Loại đạt:

A – (8,5 -> 10): GIỎI.

B – (7 -> 8,4): KHÁ

C – (5,5 -> 6,9): TRUNG BÌNH

D – (4 -> 5,4): TRUNG BÌNH YẾU.

b. Loại không đạt:

F – (dưới 4): KÉM.

Tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chung của mỗi học phần phải được quy đổi sang điểm số như sau (điểm hệ 4):

A tương ứng với 4.

B tương ứng với 3.

C tương ứng với 2.

D tương ứng với 1.

F tương ứng với 0.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 50 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

7.1.1. Lý luận Triết học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh: 10 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
1	070010	NLCB của chủ nghĩa Mác – Lênin	5	75	0	
2	070018	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	070010(a)
3	070002	ĐLCM của ĐCS Việt Nam	3	45	0	070010(a)
		Tổng	10	150	0	

7.1.2. Khoa học xã hội – nhân văn nghệ thuật: 4 tín chỉ

7.1.2.1. Kiến thức bắt buộc: 2 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
4	070011	Pháp luật đại cương	2	30	0	
		Tổng	2	30	0	

7.1.2.2. Kiến thức tự chọn: 2 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
5	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	30	0	
6	071350	Logic học	2	30	0	

7.1.3. Ngoại ngữ: 24 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
7	070407	Anh văn giao tiếp 1	3	30	30	
8	070408	Anh văn giao tiếp 2	3	30	30	070407(a)
9	070409	TOEIC 1	3	30	30	070408(a)
10	070410	TOEIC 2	3	30	30	070409(a)
11	070411	TOEIC 3	3	30	30	070410(a)
12	070412	TOEIC 4	3	30	30	070411(a)
13	001799	TOEIC 5	3	30	30	070412(a)
14	071104	TOEIC 6	3	30	30	001799(a)
		Tổng	24	240	240	

7.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên: 12 tín chỉ

7.1.4.1. Kiến bắt buộc: 10 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
15	070405	Tin học văn phòng 1	2	0	60	
16	070406	Tin học văn phòng 2	2	0	60	070405(a)
17	070004	Hóa đại cương	2	30	0	
18	070621	Vật lý đại cương	2	30	0	
19	001030	Xác suất thống kê	2	30	0	
		Tổng	10	90	120	

7.1.4.2. Kiến thức tự chọn: 2 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
20	071627	Truyền thông giáo dục sức khỏe – Dược	2	30	0	
21	071485	Tâm lý học đại cương	2	30	0	

7.1.5. Giáo dục thể chất

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
22	070023	Giáo dục thể chất	5	15	90	

		Tổng	5	15	90	
--	--	-------------	----------	-----------	-----------	--

7.1.6. Giáo dục quốc phòng

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
23	070022	Giáo dục quốc phòng	8	90	30	
		Tổng	8	90	30	

7.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 141 tín chỉ

7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 51 tín chỉ

a. Kiến thức bắt buộc: 49 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
24	000076	Bệnh học	3	45	0	001440(a)
25	000139	Giải phẫu – Dược	2	30	0	
26	070985	Hóa hữu cơ	3	45	0	
27	071026	Hóa hữu cơ – Thực hành	1	0	30	070985(a)
28	070966	Hóa lý dược	2	30	0	070985(a)
29	000678	Hóa lý dược – Thực hành	1	0	35	070966(a)
30	070965	Hóa phân tích 1	2	30	0	070983(a)
31	071021	Hóa phân tích 1 – Thực hành	1	0	30	070965(a)
32	070972	Hóa phân tích 2	3	45	0	070965(a)
33	071022	Hóa phân tích 2 – Thực hành	1	0	30	070972(a)
34	032006	Hóa sinh – Dược	3	45	0	070985(a)
35	071028	Hóa sinh – Dược – Thực hành	1	0	30	032006(a)
36	070983	Hóa vô cơ	2	30	0	070004(a)
37	071025	Hóa vô cơ – Thực hành	1	0	30	070983(a)
38	071102	Ký sinh trùng – Dược	2	30	0	070984(a)
39	071103	Ký sinh trùng – Dược – Thực hành	1	0	30	071102(a)
40	070984	Sinh học đại cương – Dược	3	45	0	
41	071031	Sinh học đại cương – Dược – Thực hành	1	0	30	070984(a)
42	071100	Sinh lý – Dược	2	30	0	
43	071101	Sinh lý – Dược – Thực hành	1	0	30	071100(a)
44	001440	Sinh lý bệnh miễn dịch – Dược	3	45	0	071101(a)
45	070960	Thực hành dược khoa 1 (Hóa – hóa dược)	1	0	30	
46	071098	Thực hành dược khoa 2 (Bào chế)	1	0	30	
47	071099	Thực hành dược khoa 3 (Dược liệu)	1	0	35	
48	070753	Thực vật dược	3	45	0	070984(a)

49	001698	Thực vật dược – Thực hành	1	0	35	070753(a)
50	070963	Vi sinh – Dược	2	30	0	070984(a)
51	070964	Vi sinh – Dược – Thực hành	1	0	30	070963(a)
		Tổng	49	525	435	

b. Kiến thức bắt buộc: 2 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
52	071628	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng – Dược	2	30	0	
53	071629	Thực phẩm chức năng	2	30	0	

7.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 78 tín chỉ

7.2.2.1. Chuyên ngành chung: 61 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
54	070975	Bào chế và sinh dược học 1	3	45	0	070966(a)
55	000066	Bào chế và sinh dược học 1 – Thực hành	1	0	30	070975(a)
56	070979	Bào chế và sinh dược học 2	3	45	0	070975(a)
57	000068	Bào chế và sinh dược học 2 – Thực hành	1	0	30	070979(a)
58	001952	Dược học cổ truyền	2	30	0	070968(a)
59	000548	Dược học cổ truyền – Thực hành	1	0	30	001952(a)
60	070967	Dược liệu 1	3	45	0	
61	071029	Dược liệu 1 – Thực hành	1	0	45	070967(a)
62	070968	Dược liệu 2	3	45	0	070967(a)
63	000555	Dược liệu 2 – Thực hành	1	0	45	070968(a)
64	070982	Dược lâm sàng 1	2	30	0	070978(a)
65	070977	Dược lý 1	2	30	0	070973(a)
66	071630	Dược lý 1 – Thực hành	1	0	30	070977(a)
67	070978	Dược lý 2	3	45	0	070977(a)
68	000560	Dược lý 2 – Thực hành	1	0	30	070978(a)
69	070973	Dược động học	2	30	0	032006(a), 070966(a)
70	070969	Hóa dược 1	3	45	0	070965(a), 070985(a)
71	000647	Hóa dược 1 – Thực hành	1	0	35	070969(a)
72	070970	Hóa dược 2	3	45	0	070969(a)
73	000649	Hóa dược 2 – Thực hành	1	0	35	070970(a)
74	000793	Kiểm nghiệm dược phẩm	2	30	0	070972(a)
75	000794	Kiểm nghiệm dược phẩm – Thực hành	2	0	60	000793(a)
76	070988	Nhóm GPs (GSP, GDP, GPP) – Bảo quản	2	30	0	

		thuốc				
77	070767	Pháp chế dược	3	45	0	
78	070976	Quản lý và kinh tế dược	2	30	0	070767(a)
79	070971	Tin học ứng dụng trong ngành dược	1	0	30	
80	000509	Độc chất học	2	30	0	070965(a)
81	000510	Độc chất học – Thực hành	1	0	30	000509(a)
82	070974	Đạo đức hành nghề dược	2	30	0	
83	070771	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	45	0	070408(a)
84	070772	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	45	0	070771(a)
		Tổng	61	720	430	

7.2.2.2. Chuyên ngành quản lý và cung ứng thuốc: 17 tín chỉ

a. Kiến thức bắt buộc: 7 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
85	070986	Dược xã hội học	2	30	0	
86	070987	Kinh tế doanh nghiệp	2	30	0	
87	070989	Marketing và thị trường dược phẩm	3	45	0	
		Tổng	7	105	0	

b. Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
88	071107	Bảo hiểm y tế và chính sách công	2	30	0	
89	071631	Dược bệnh viện	2	30	0	
90	070998	Dược lâm sàng 2	2	30	0	070982(a)
91	000380	Đảm bảo chất lượng thuốc	2	15	30	000793(a)
92	071007	Nghiên cứu khoa học trong ngành dược	2	30	0	
93	070997	Môi trường và sức khỏe	2	30	0	
94	070999	Sở hữu trí tuệ - Thuốc generic – Thuốc nhượng quyền – Thông tin thuốc và dược cảnh giác	2	30	0	
95	071632	Thiết kế thuốc và điều chế một số nguyên liệu làm thuốc	2	30	0	

7.2.2.3. Chuyên ngành Sản xuất và phát triển thuốc: 17 tín chỉ

a. Kiến thức bắt buộc: 7 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
96	070981	Sản xuất thuốc 1	2	30	0	070979(a)
97	070992	Sản xuất thuốc 2	2	30	0	070979(a)

98	071027	Sản xuất thuốc 2 – Thực hành	1	0	30	070979(a)
99	070994	Sản xuất thuốc 3	2	30	0	070979(a)
		Tổng	7	90	30	

b. Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
100	071005	Bao bì dược phẩm	2	30	0	
101	071000	Các hệ thống trị liệu mới	2	30	0	
102	071004	Độ ổn định của nguyên liệu làm thuốc	2	30	0	
103	072126	Nghiên cứu khoa học trong ngành Dược	2	30	0	
104	071003	Nghiên cứu và phát triển thuốc mới – Xây dựng hồ sơ đăng ký thuốc	2	30	0	
105	071002	Một số phương pháp phân tích bằng sắc ký. Thẩm định quy trình phân tích	2	15	30	
106	072127	Thiết kế thuốc và điều chế một số nguyên liệu làm thuốc	2	30	0	
107	071001	Ứng dụng công nghệ vi sinh trong bào chế thuốc	2	30	0	

7.2.3. Thực tập và khóa luận luận tốt nghiệp (hoặc học phần thay thế): 12 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
108	071633	Thực tập tốt nghiệp	5	0	150	
109	071006	Khóa luận tốt nghiệp	7	15	180	
Học phần thay thế						
110	071634	Chuyên đề Bào chế	2	30	0	
111	071635	Chuyên đề Dược lâm sàng	2	30	0	
112	071636	Chuyên đề Dược lý	2	30	0	
113	071637	Chuyên đề Hóa dược	2	30	0	
114	071638	Chuyên đề Kiểm nghiệm	2	30	0	
115	071639	Chuyên đề Pháp chế dược	2	30	0	
116	071640	Đồ án chuyên ngành	3	45	0	
117	071641	Phương pháp nghiên cứu dược liệu	2	30	0	
		Tổng	12	15	230	

Ghi chú: TC: số tín chỉ; LT: số tiết lý thuyết; TH: số tiết thực hành, thí nghiệm, giải bài tập, thảo luận; (b): học phần tiên quyết; (a): học phần trước; (c): học phần song hành.

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (DỰ KIẾN): Các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất được tổ chức giảng dạy theo lịch riêng.

8.1. Chuyên ngành Quản lý và cung ứng thuốc

STT	Mã số	Tên học phần	Mã học phần	Tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH	Điều kiện ràng buộc
Học kỳ 1				11	120	90	
Học phần bắt buộc				9	90	90	
1	070004	Hóa đại cương	0101070004	2	30	0	
2	070022	Giáo dục quốc phòng	0101070022	8	90	30	
3	070023	Giáo dục thể chất	0101070023	5	15	90	
4	070405	Tin học văn phòng 1	0101070405	2	0	60	
5	070407	Anh văn giao tiếp 1	0101070407	3	30	30	
6	070621	Vật lí đại cương	0101070621	2	30	0	
Học phần tự chọn				2	30	0	
1	071485	Tâm lý học đại cương	0101071485	2	30	0	
2	071627	Truyền thông giáo dục sức khỏe - Dược	0101071627	2	30	0	
Học kỳ 2				14	165	90	
Học phần bắt buộc				14	165	90	
1	070010	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin	0101070010	5	75	0	
2	070011	Pháp luật đại cương	0101070011	2	30	0	
3	070406	Tin học văn phòng 2	0101070406	2	0	60	070405(a)
4	070408	Anh văn giao tiếp 2	0101070408	3	30	30	070407(a)
5	070983	Hóa vô cơ	0101070983	2	30	0	070004(a)
Học kỳ 3				13	150	90	
Học phần bắt buộc				11	120	90	
1	070002	Đường lối Cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	0101070002	3	45	0	070010(a)
2	070409	TOEIC 1	0101070409	3	30	30	070408(a)
3	070960	Thực hành dược khoa 1 (Hoá - Hoá dược)	0101070960	1	0	30	
4	070984	Sinh học đại cương - Dược	0101070984	3	45	0	
5	071025	Hóa vô cơ - Thực hành	0101071025	1	0	30	070983(a)
Học phần tự chọn				2	30	0	
1	070006	Kỹ năng giao tiếp	0101070006	2	30	0	
2	071350	Logic học	0101071350	2	30	0	
Học kỳ 4				14	165	90	
Học phần bắt buộc				14	165	90	
1	000139	Giải phẫu - Dược	0101000139	2	30	0	
2	070018	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101070018	2	30	0	070010(a)
3	070410	TOEIC 2	0101070410	3	30	30	070409(a)
4	070985	Hóa hữu cơ	0101070985	3	45	0	
5	071031	Sinh học đại cương - Dược -	0101071031	1	0	30	070984(a)

		Thực hành					
6	071098	Thực hành dược khoa 2 (Bảo chế)	0101071098	1	0	30	
7	071100	Sinh lý - Dược	0101071100	2	30	0	
Học kỳ 5				13	135	125	
Học phần bắt buộc				13	135	125	
1	001030	Xác suất thống kê	0101001030	2	30	0	
2	070411	TOEIC 3	0101070411	3	30	30	070410(a)
3	070753	Thực vật dược	0101070753	3	45	0	070984(a)
4	070963	Vi sinh - Dược	0101070963	2	30	0	070984(a)
5	071026	Hóa hữu cơ - Thực hành	0101071026	1	0	30	070985(a)
6	071099	Thực hành dược khoa 3 (Dược liệu)	0101071099	1	0	35	
7	071101	Sinh lý - Dược - Thực hành	0101071101	1	0	30	071100(a)
Học kỳ 6				14	165	95	
Học phần bắt buộc				14	165	95	
1	001698	Thực vật dược - Thực hành	0101001698	1	0	35	070753(a)
2	032006	Hóa sinh - Dược	0101032006	3	45	0	070985(a)
3	070412	TOEIC 4	0101070412	3	30	30	070411(a)
4	070964	Vi sinh - Dược - Thực hành	0101070964	1	0	30	070963(a)
5	070965	Hóa phân tích 1	0101070965	2	30	0	070983(a)
6	070966	Hóa lý dược	0101070966	2	30	0	070985(a)
7	071102	Ký sinh trùng - Dược	0101071102	2	30	0	070984(a)
Học kỳ 7				14	135	155	
Học phần bắt buộc				14	135	155	
1	000509	Độc chất học	0101000509	2	30	0	070965(a)
2	000678	Hóa lý dược - Thực hành	0101000678	1	0	35	070966(a)
3	001799	TOEIC 5	0101001799	3	30	30	070412(a)
4	070972	Hóa phân tích 2	0101070972	3	45	0	070965(a)
5	070973	Dược động học	0101070973	2	30	0	070966(a) 032006(a)
6	071021	Hóa phân tích 1 - Thực hành	0101071021	1	0	30	070965(a)
7	071028	Hóa sinh - Dược - Thực hành	0101071028	1	0	30	032006(a)
8	071103	Ký sinh trùng - Dược - Thực hành	0101071103	1	0	30	071102(a)
Học kỳ 8				14	165	90	
Học phần bắt buộc				14	165	90	
1	000510	Độc chất học - Thực hành	0101000510	1	0	30	000509(a)
2	072154	Sinh lý bệnh miễn dịch - Dược	0101072154	3	45	0	071101(a)
3	070967	Dược liệu 1	0101070967	3	45	0	
4	070969	Hóa dược 1	0101070969	3	45	0	070965(a) 070985(a)
5	071022	Hóa phân tích 2 - Thực hành	0101071022	1	0	30	070972(a)
6	071104	TOEIC 6	0101071104	3	30	30	001799(a)
Học kỳ 9				13	165	80	
Học phần bắt buộc				11	135	80	

1	000076	Bệnh học	0101000076	3	45	0	072154(a)
2	000647	Hóa dược 1 - Thực hành	0101000647	1	0	35	070969(a)
3	070968	Dược liệu 2	0101070968	3	45	0	070967(a)
4	070975	Bào chế và sinh dược học 1	0101070975	3	45	0	070966(a)
5	071029	Dược liệu 1 - Thực hành	0101071029	1	0	45	070967(a)
Học phần tự chọn				2	30	0	
1	071628	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng - Dược	0101071628	2	30	0	
2	071629	Thực phẩm chức năng	0101071629	2	30	0	
Học kỳ 10				14	165	105	
Học phần bắt buộc				14	165	105	
1	000066	Bào chế và sinh dược học 1 - Thực hành	0101000066	1	0	30	070975(a)
2	000555	Dược liệu 2 - Thực hành	0101000555	1	0	45	070968(a)
3	070771	Tiếng Anh chuyên ngành 1	0101070771	3	45	0	070408(a)
4	070970	Hóa dược 2	0101070970	3	45	0	070969(a)
5	070971	Tin học ứng dụng trong ngành dược	0101070971	1	0	30	
6	070977	Dược lý 1	0101070977	2	30	0	070973(a)
7	070979	Bào chế và sinh dược học 2	0101070979	3	45	0	070975(a)
Học kỳ 11				14	165	95	
Học phần bắt buộc				14	165	95	
1	000068	Bào chế và sinh dược học 2 - Thực hành	0101000068	1	0	30	070979(a)
2	000649	Hóa dược 2 - Thực hành	0101000649	1	0	35	070970(a)
3	000793	Kiểm nghiệm dược phẩm	0101000793	2	30	0	070972(a)
4	070767	Pháp chế dược	0101070767	3	45	0	
5	070772	Tiếng Anh chuyên ngành 2	0101070772	3	45	0	070771(a)
6	070978	Dược lý 2	0101070978	3	45	0	070977(a)
7	071630	Dược lý 1- Thực hành	0101071630	1	0	30	070977(a)
Học kỳ 12				11	120	90	
Học phần bắt buộc				11	120	90	
1	000560	Dược lý 2 - Thực hành	0101000560	1	0	30	070978(a)
2	000794	Kiểm nghiệm dược phẩm - Thực hành	0101000794	2	0	60	000793(a)
3	001952	Dược học cổ truyền	0101001952	2	30	0	070968(a)
4	070974	Đạo đức hành nghề dược	0101070974	2	30	0	
5	070976	Quản lý và kinh tế dược	0101070976	2	30	0	070767(a)
6	070982	Dược lâm sàng 1	0101070982	2	30	0	070978(a)
Học kỳ 13				10	135	30	
Học phần bắt buộc				10	135	30	
1	000548	Dược học cổ truyền - Thực hành	0101000548	1	0	30	001952(a)
2	070986	Dược xã hội học	0101070986	2	30	0	
3	070987	Kinh tế doanh nghiệp	0101070987	2	30	0	
4	070988	Nhóm GPs (GSP, GDP, GPP) - Bảo quản thuốc	0101070988	2	30	0	



5	070989	Marketing và thị trường dược phẩm	0101070989	3	45	0	
Học kỳ 14				15	135	180	
Học phần bắt buộc				5	0	150	
1	071633	Thực tập tốt nghiệp	0101071633	5	0	150	
Học phần tự chọn				10	135	30	
1	000380	Đảm bảo chất lượng thuốc	0101000380	2	15	30	000793(a)
2	070997	Môi trường và sức khỏe	0101070997	2	30	0	
3	070998	Dược lâm sàng 2	0101070998	2	30	0	070982(a)
4	070999	Sở hữu trí tuệ - Thuốc generic - Thuốc nhượng quyền - Thông tin thuốc và dược cảnh giác	0101070999	2	30	0	
5	071007	Nghiên cứu khoa học trong ngành dược	0101071007	2	30	0	
6	071107	Bảo hiểm y tế và chính sách công	0101071107	2	30	0	
7	071631	Dược bệnh viện	0101071631	2	30	0	
8	071632	Thiết kế thuốc và điều chế một số nguyên liệu làm thuốc	0101071632	2	30	0	
Học kỳ 15				7	15	180	
Học phần bắt buộc				0	0	0	
Học phần tự chọn				7	15	180	
1	071634	Chuyên đề Bảo chế	0101071634	2	30	0	
2	071635	Chuyên đề Dược lâm sàng	0101071635	2	30	0	
3	071006	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học bổ sung)	0101071006	7	15	180	
4	071636	Chuyên đề Dược lý	0101071636	2	30	0	
5	071637	Chuyên đề Hoá dược	0101071637	2	30	0	
6	071638	Chuyên đề Kiểm nghiệm	0101071638	2	30	0	
7	071639	Chuyên đề Pháp chế dược	0101071639	2	30	0	
8	071640	Đồ án chuyên ngành	0101071640	3	45	0	
9	071641	Phương pháp nghiên cứu dược liệu	0101071641	2	30	0	

8.2. Chuyên ngành Sản xuất và phát triển thuốc

STT	Mã số	Tên học phần	Mã học phần	Tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH	Điều kiện ràng buộc
Học kỳ 1				11	120	90	
Học phần bắt buộc				9	90	90	
1	070621	Vật lý đại cương	0101070621	2	30	0	
2	070004	Hóa đại cương	0101070004	2	30	0	
3	070022	Giáo dục quốc phòng	0101070022	8	90	30	
4	070023	Giáo dục thể chất	0101070023	5	15	90	
5	070405	Tin học văn phòng 1	0101070405	2	0	60	

6	070407	Anh văn giao tiếp 1	0101070407	3	30	30	
Học phần tự chọn				2	30	0	
1	071485	Tâm lý học đại cương	0101071485	2	30	0	
2	071627	Truyền thông giáo dục sức khỏe - Dược	0101071627	2	30	0	
Học kỳ 2				14	165	90	
Học phần bắt buộc				14	165	90	
1	070010	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin	0101070010	5	75	0	
2	070011	Pháp luật đại cương	0101070011	2	30	0	
3	070406	Tin học văn phòng 2	0101070406	2	0	60	070405(a)
4	070408	Anh văn giao tiếp 2	0101070408	3	30	30	070407(a)
5	070983	Hóa vô cơ	0101070983	2	30	0	070004(a)
Học kỳ 3				13	150	90	
Học phần bắt buộc				11	120	90	
1	070002	Đường lối Cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	0101070002	3	45	0	070010(a)
2	070409	TOEIC 1	0101070409	3	30	30	070408(a)
3	070960	Thực hành dược khoa 1 (Hoá - Hoá dược)	0101070960	1	0	30	
4	070984	Sinh học đại cương - Dược	0101070984	3	45	0	
5	071025	Hóa vô cơ - Thực hành	0101071025	1	0	30	070983(a)
Học phần tự chọn				2	30	0	
1	070006	Kỹ năng giao tiếp	0101070006	2	30	0	
2	071350	Logic học	0101071350	2	30	0	
Học kỳ 4				14	165	90	
Học phần bắt buộc				14	165	90	
1	000139	Giải phẫu - Dược	0101000139	2	30	0	
2	070018	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101070018	2	30	0	070010(a)
3	070410	TOEIC 2	0101070410	3	30	30	070409(a)
4	070985	Hóa hữu cơ	0101070985	3	45	0	
5	071031	Sinh học đại cương - Dược - Thực hành	0101071031	1	0	30	070984(a)
6	071098	Thực hành dược khoa 2 (Bào chế)	0101071098	1	0	30	
7	071100	Sinh lý - Dược	0101071100	2	30	0	
Học kỳ 5				13	135	125	
Học phần bắt buộc				13	135	125	
1	001030	Xác suất thống kê	0101001030	2	30	0	
2	070411	TOEIC 3	0101070411	3	30	30	070410(a)
3	070753	Thực vật dược	0101070753	3	45	0	070984(a)
4	070963	Vi sinh - Dược	0101070963	2	30	0	070984(a)
5	071026	Hóa hữu cơ - Thực hành	0101071026	1	0	30	070985(a)
6	071099	Thực hành dược khoa 3 (Dược liệu)	0101071099	1	0	35	
7	071101	Sinh lý - Dược - Thực hành	0101071101	1	0	30	071100(a)
Học kỳ 6				14	165	95	

Học phần bắt buộc				14	165	95	
1	001698	Thực vật dược - Thực hành	0101001698	1	0	35	070753(a)
2	032006	Hóa sinh - Dược	0101032006	3	45	0	070985(a)
3	070412	TOEIC 4	0101070412	3	30	30	070411(a)
4	070964	Vi sinh - Dược - Thực hành	0101070964	1	0	30	070963(a)
5	070965	Hóa phân tích 1	0101070965	2	30	0	070983(a)
6	070966	Hóa lý dược	0101070966	2	30	0	070985(a)
7	071102	Ký sinh trùng - Dược	0101071102	2	30	0	070984(a)
Học kỳ 7				14	135	155	
Học phần bắt buộc				14	135	155	
1	000509	Độc chất học	0101000509	2	30	0	070965(a)
2	000678	Hóa lý dược - Thực hành	0101000678	1	0	35	070966(a)
3	001799	TOEIC 5	0101001799	3	30	30	070412(a)
4	070972	Hóa phân tích 2	0101070972	3	45	0	070965(a)
5	070973	Dược động học	0101070973	2	30	0	070966(a) 032006(a)
6	071021	Hóa phân tích 1 - Thực hành	0101071021	1	0	30	070965(a)
7	071028	Hóa sinh - Dược - Thực hành	0101071028	1	0	30	032006(a)
8	071103	Ký sinh trùng - Dược - Thực hành	0101071103	1	0	30	071102(a)
Học kỳ 8				14	165	90	
Học phần bắt buộc				14	165	90	
1	000510	Độc chất học - Thực hành	0101000510	1	0	30	000509(a)
2	072154	Sinh lý bệnh miễn dịch - Dược	0101072154	3	45	0	071101(a)
3	070967	Dược liệu 1	0101070967	3	45	0	
4	070969	Hóa dược 1	0101070969	3	45	0	070965(a) 070985(a)
5	071022	Hóa phân tích 2 - Thực hành	0101071022	1	0	30	070972(a)
6	071104	TOEIC 6	0101071104	3	30	30	001799(a)
Học kỳ 9				13	165	70	
Học phần bắt buộc				11	135	70	
1	000076	Bệnh học	0101000076	3	45	0	072154(a)
2	000647	Hóa dược 1 - Thực hành	0101000647	1	0	35	070969(a)
3	070968	Dược liệu 2	0101070968	3	45	0	070967(a)
4	070975	Bào chế và sinh dược học 1	0101070975	3	45	0	070966(a)
5	071029	Dược liệu 1 - Thực hành	0101071029	1	0	35	070967(a)
Học phần tự chọn				2	30	0	
1	071628	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng - Dược	0101071628	2	30	0	
2	071629	Thực phẩm chức năng	0101071629	2	30	0	
Học kỳ 10				14	165	95	
Học phần bắt buộc				14	165	95	
1	000066	Bào chế và sinh dược học 1 - Thực hành	0101000066	1	0	30	070975(a)
2	000555	Dược liệu 2 - Thực hành	0101000555	1	0	35	070968(a)
3	070771	Tiếng Anh chuyên ngành 1	0101070771	3	45	0	070408(a)
4	070970	Hóa dược 2	0101070970	3	45	0	070969(a)

5	070971	Tin học ứng dụng trong ngành dược	0101070971	1	0	30	
6	070977	Dược lý 1	0101070977	2	30	0	070973(a)
7	070979	Bào chế và sinh dược học 2	0101070979	3	45	0	070975(a)
Học kỳ 11				14	165	95	
Học phần bắt buộc				14	165	95	
1	000068	Bào chế và sinh dược học 2 - Thực hành	0101000068	1	0	30	070979(a)
2	000649	Hóa dược 2 - Thực hành	0101000649	1	0	35	070970(a)
3	000793	Kiểm nghiệm dược phẩm	0101000793	2	30	0	070972(a)
4	070767	Pháp chế dược	0101070767	3	45	0	
5	070772	Tiếng Anh chuyên ngành 2	0101070772	3	45	0	070771(a)
6	070978	Dược lý 2	0101070978	3	45	0	070977(a)
7	071630	Dược lý 1 - Thực hành	0101071630	1	0	30	070977(a)
Học kỳ 12				11	120	90	
Học phần bắt buộc				11	120	90	
1	000560	Dược lý 2 - Thực hành	0101000560	1	0	30	070978(a)
2	000794	Kiểm nghiệm dược phẩm - Thực hành	0101000794	2	0	60	000793(a)
3	001952	Dược học cổ truyền	0101001952	2	30	0	070968(a)
4	070974	Đạo đức hành nghề dược	0101070974	2	30	0	
5	070976	Quản lý và kinh tế dược	0101070976	2	30	0	070767(a)
6	070982	Dược lâm sàng 1	0101070982	2	30	0	070978(a)
Học kỳ 13				10	120	60	
Học phần bắt buộc				10	120	60	
1	070981	Sản xuất thuốc 1	0101070981	2	30	0	070979(a)
2	070992	Sản xuất thuốc 2	0101070992	2	30	0	070979(a)
3	070994	Sản xuất thuốc 3	0101070994	2	30	0	070979(a)
4	071027	Sản xuất thuốc 2 - Thực hành	0101071027	1	0	30	070979(a)
5	072124	Dược học cổ truyền - Thực hành	0101072124	1	0	30	001952(a)
6	070988	Nhóm GPs (GSP, GDP, GPP) – Bảo quản thuốc	0101070988	2	30	0	
Học kỳ 14				15	135	180	
Học phần bắt buộc				5	0	150	
1	071633	Thực tập tốt nghiệp	0101071633	5	0	150	
Học phần tự chọn				10	135	30	
1	071000	Các hệ thống trị liệu mới	0101071000	2	30	0	
2	071001	Ứng dụng công nghệ vi sinh trong bào chế thuốc	0101071001	2	30	0	
3	071002	Một số phương pháp phân tích bằng sắc ký. Thẩm định quy trình phân tích	0101071002	2	15	30	
4	071003	Nghiên cứu và phát triển thuốc mới - Xây dựng hồ sơ đăng ký thuốc	0101071003	2	30	0	
5	071004	Độ ổn định của nguyên liệu làm thuốc	0101071004	2	30	0	
6	071005	Bao bì dược phẩm	0101071005	2	30	0	

7	072126	Nghiên cứu khoa học trong ngành Dược	0101072126	2	30	0	
8	072127	Thiết kế thuốc và điều chế một số nguyên liệu làm thuốc	0101072127	2	30	0	
Học kỳ 15				7	15	180	
Học phần bắt buộc				0	0	0	
Học phần tự chọn				7	15	180	
1	071634	Chuyên đề Bào chế	0101071634	2	30	0	
2	071635	Chuyên đề Dược lâm sàng	0101071635	2	30	0	
3	071006	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học bổ sung)	0101071006	7	15	180	
4	071636	Chuyên đề Dược lý	0101071636	2	30	0	
5	071637	Chuyên đề Hoá dược	0101071637	2	30	0	
6	071638	Chuyên đề Kiểm nghiệm	0101071638	2	30	0	
7	071639	Chuyên đề Pháp chế dược	0101071639	2	30	0	
8	071640	Đồ án chuyên ngành	0101071640	3	45	0	
9	071641	Phương pháp nghiên cứu dược liệu	0101071641	2	30	0	

9. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin: 5 (75, 0, 150)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần nghiên cứu hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin gồm ba bộ phận lý luận cơ bản, có mối liên hệ thống nhất biện chứng với nhau, đó là: Triết học Mác-Lênin; Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học. - Ngoài chương mở đầu, nội dung chương trình môn học được cấu trúc thành 3 phần, 9 chương - Phần thứ nhất: Thế giới quan và phương pháp luận triết học của Chủ nghĩa Mác- Lênin - Phần thứ 2: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác- Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - Phần thứ 3: Lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về Chủ nghĩa xã hội.

Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin)

Nội dung: Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

Đường lối cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin)

Nội dung: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Đảng cộng sản Việt Nam, hiểu được sự ra đời cũng như quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng qua hai cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc, lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH từ đó góp nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng trong thời kì mới. Nội dung học phần bao gồm: các khái niệm về Đảng cộng sản Việt Nam, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Đảng, quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng qua từng giai đoạn lịch sử...

Pháp luật đại cương: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần Pháp luật đại cương nghiên cứu những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật. Học phần giải quyết các vấn đề lý luận chung nhất về nhà nước và pháp luật: + Nguồn gốc, bản chất, các kiểu, chức năng, vai trò của nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam. + Các khái niệm; một số nội dung cơ bản về quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và các ngành luật cơ bản của hệ thống pháp luật.

Kỹ năng giao tiếp: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Cung cấp những kiến thức về giao tiếp trong cuộc sống nói chung và công việc nói riêng. Học phần Kỹ năng Giao tiếp giới thiệu cho sinh viên những nguyên lý giao tiếp hiệu quả, để từ đó ứng dụng các nguyên lý này vào các kỹ năng viết và nói. Cụ thể sinh viên sẽ biết vận dụng các nguyên lý giao tiếp hiệu quả vào việc đón tiếp khách, trực tiếp hay qua điện thoại, biết soạn email hay các loại thư giao dịch. Sinh viên cũng sẽ biết làm việc theo nhóm, biết chuẩn bị một bài thuyết trình và biết thuyết trình trước lớp. Sinh viên cũng sẽ học chuẩn bị một bộ hồ sơ xin việc hiệu quả.

Logic học: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần này gồm có 6 chương - Chương 1: Đại cương về logic học - Chương 2: Khái niệm - Chương 3: Phán đoán - Chương 4: Suy luận - Chương 5: Chứng minh, bác bỏ và ngụy biện - Chương 6: Những quy luật cơ bản của tư duy.

Anh văn giao tiếp 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Đây là nội dung ngoại ngữ cơ bản nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, vốn từ vựng, các kỹ năng sử dụng trong giao tiếp thông thường. Yêu

cầu đạt trình độ trung cấp đối với những sinh viên đã hoàn tất chương trình ngoại ngữ 07 năm của giáo dục phổ thông.

Anh văn giao tiếp 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Anh văn giao tiếp 1)

Nội dung: Đây là nội dung ngoại ngữ cơ bản nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, vốn từ vựng, các kỹ năng sử dụng trong giao tiếp thông thường. Yêu cầu đạt trình độ trung cấp đối với những sinh viên đã hoàn tất chương trình ngoại ngữ 07 năm của giáo dục phổ thông.

TOEIC 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Anh văn giao tiếp 2)

Nội dung: Học phần TOEIC 1. AVTT được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn tiên tiến gồm 8 bài của giáo trình Outcomes –Inter. Sinh viên được cung cấp những kiến thức tiếng Anh ở mức độ nâng cao, giúp tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp nâng cao hơn bằng tiếng Anh. Sinh viên được chuẩn bị kỹ phần nền tảng tiếng Anh vững chắc để tiếp tục hoàn thiện trong các khóa TOEIC sau đó nhằm đáp ứng cho kỳ thi chuẩn đầu ra TOEIC cho sinh viên.

TOEIC 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (TOEIC 1)

Nội dung: Học phần TOEIC 2. AVTT được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn tiên tiến gồm học qua online với nội dung do trung tâm biên soạn; World Link Intro VDO (từ bài 1 – 6) để luyện kỹ năng giao tiếp qua các đề tài cụ thể và Hacker TOEIC Start phần còn lại. Sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở mức độ nâng cao, tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp thực sự với giáo viên bản xứ và nâng cao hơn các kỹ năng với bài thi TOEIC..

TOEIC 3: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (TOEIC 2)

Nội dung: Học phần TOEIC 3. AVTT được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn tiên tiến gồm học qua online với nội dung do trung tâm biên soạn; World Link Intro VDO (từ bài 7 – 12) để luyện kỹ năng giao tiếp qua các đề tài cụ thể và Hacker TOEIC Start phần còn lại. Sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở mức độ nâng cao, tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp thực sự với giáo viên bản xứ và nâng cao hơn các kỹ năng với bài thi TOEIC.

TOEIC 4: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (TOEIC 3)

Nội dung: Học phần TOEIC 4. AVTT được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn tiên tiến gồm học qua online với nội dung do trung tâm biên soạn; World Link VDO 1 (từ bài 1 – 6) để luyện kỹ năng giao tiếp qua các đề tài cụ thể và Hacker TOEIC do David Cho biên soạn (Phần 1). Sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở mức độ nâng cao, tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp thực sự với giáo viên bản xứ và nâng cao hơn các kỹ năng với bài thi TOEIC.

TOEIC 5: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (TOEIC 4)

Nội dung: Học phần TOEIC 5. AVTT được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn tiên tiến gồm học qua online với nội dung do trung tâm biên soạn; World Link VDO 1 (từ bài 7 – 12) để luyện kỹ năng giao tiếp qua các đề tài cụ thể và Hacker TOEIC do David Cho biên soạn (Phần 2). Sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở mức độ nâng cao, tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp thực sự với giáo viên bản xứ và nâng cao hơn các kỹ năng với bài thi TOEIC.

TOEIC 6: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (TOEIC 5)

Nội dung: Học phần TOEIC 6. AVTT hoàn các kỹ năng với bài thi TOEIC chuẩn bị cho kỳ thi TOEIC theo yêu cầu đầu ra.

Giáo dục thể chất: 5 (15, 90, 75)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 và Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần Giáo dục thể chất bao gồm những nội dung kiến thức sau đây: Huấn luyện cho người học những kiến thức cơ bản về thể thao quần chúng và thể thao quân sự bao gồm: Hiểu biết nguyên tắc, phương pháp huấn luyện thể lực, luật và tổ chức thi đấu một số môn thể thao.

Giáo dục Quốc phòng: 8 (90, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Nội dung học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh gồm các nội dung ban hành tại Thông tư số 31/2012/TT- BGDDĐT, ngày 12/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần này chi tiết gồm những nội dung kiến thức sau đây: Trang bị những kiến thức cơ bản về Đường lối quân sự của Đảng; Công tác quốc phòng, an ninh; Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC)

Tin học văn phòng 1: 2 (0, 60 ,30)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về máy tính và các kỹ năng tối thiểu để sử dụng máy tính. Kết thúc học phần, người học có thể sử dụng máy tính một cách căn bản để giải quyết những vấn đề thường gặp như: gõ văn bản tiếng Việt, in ấn, kẻ bảng tính đơn giản, làm slide, quản lý tập tin, nén dữ liệu, dùng ổ đĩa cứng ngoài, diệt virus, dùng thư điện tử, duyệt web, sử dụng các phần mềm văn phòng ở mức tối thiểu.

Tin học văn phòng 2: 2 (0, 60 ,30)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tin học văn phòng 1)

Nội dung: Giới thiệu về Cơ sở dữ liệu, làm việc trên Table, thiết kế CSDL theo mô hình quan hệ; Truy vấn thông tin trên CSDL; Thiết kế các loại Form; Thiết kế các loại Report; Sử dụng Macro; Đóng gói dữ liệu.

Vật lí đại cương: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần này gồm các nội dung sau: - Cơ học cổ điển: Trang bị cho sinh viên những khái niệm, định luật và những nguyên lý quan trọng của động học, động lực học, các định luật bảo toàn trong chuyển động của chất điểm, hệ chất điểm và vật rắn. - Nhiệt học: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về chuyển động nhiệt phân tử và các nguyên lý cơ bản của nhiệt động lực học.

Xác suất thống kê: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: giới thiệu các kiến thức bao gồm: lý thuyết xác suất, biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất, lý thuyết mẫu và các bài toán cơ bản của thống kê như ước lượng, kiểm định giả thuyết, hồi qui và tương quan.

Truyền thông giáo dục sức khỏe (dược): 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Các kiến thức về sức khỏe và việc thay đổi hành vi sức khỏe - Tâm lý người bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe bệnh nhân và các yếu tố tác động làm cải thiện sức khỏe con người - Tiến trình thay đổi hành vi sức khỏe và ý nghĩa của công tác truyền thông giáo dục sức khỏe.

Tâm lý học đại cương: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Trang bị các khái niệm cơ bản của khoa học tâm lý và các phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học làm cơ sở để hiểu được: • Nguồn gốc nảy sinh, hình thành và phát triển tâm lý, ý thức. • Bản chất của các quá trình tâm lý của con người như: Nhận thức; Xúc cảm – tình cảm; hành động và các thuộc tính tâm lý tạo nên cấu trúc nhân cách con người.

Bệnh học: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Sinh lý bệnh miễn dịch – Dược)

Nội dung: Tập trung vào những bệnh thường gặp ở hệ cơ quan tương ứng nội dung giảng dạy môn dược lý, dược lâm sàng - Nhận định được triệu chứng lâm sàng và một số kết quả xét nghiệm một số bệnh và thuốc điều trị một số bệnh thường gặp.

Giải phẫu (Dược): 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về cấu tạo giải phẫu học, mối liên quan các bộ phận trong cơ thể và tương quan của toàn cơ thể với môi trường, làm cơ sở cho các môn học y học khác như : môn bệnh học, sinh lý bệnh, dược lý, dược lâm sàng ...

Hóa hữu cơ: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần Hóa hữu cơ cung cấp cho sinh viên những kiến thức về các hiệu ứng điện tử, hiệu ứng lập thể; về cơ chế phản ứng, đồng phân; về các nhóm định chức chính: danh pháp, điều chế, hóa tính, ứng dụng trong dược.

Hóa hữu cơ – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa hữu cơ)

Nội dung: Học phần Hóa hữu cơ - thực hành cung cấp cho sinh viên những kỹ năng, kỹ thuật cơ bản trong phòng thí nghiệm hóa, nhận biết và sử dụng được dụng cụ, thiết bị, máy móc cơ bản.

Hóa lý dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa hữu cơ)

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản và những nguyên tắc hóa lý ứng dụng trong ngành dược; mối liên quan giữa các đại lượng cơ bản của nhiệt động học với cân bằng pha và các thuộc tính của dung dịch; các kiến thức về các hệ phân tán, điện hóa, động học các phản ứng hóa học, quá trình hòa tan, khuếch tán, các dạng bề mặt và hiện tượng bề mặt.

Hóa lý dược – Thực hành: 1 (0, 35, 17)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa lý dược)

Nội dung: Học phần Hóa lý dược - thực hành cung cấp cho sinh viên những kỹ năng, kỹ thuật cơ bản trong phòng thí nghiệm hóa, nhận biết và sử dụng được dụng cụ, thiết bị, máy móc cơ bản.

Hóa phân tích 1: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa vô cơ)

Nội dung: trang bị cho sinh viên những kiến thức đại cương về hóa phân tích, phân tích định tính và phân tích định lượng. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức phân tích quan trọng liên quan đến ngành Dược, ứng dụng trong kiểm nghiệm các chất.

Hóa phân tích 1 – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa phân tích 1)

Nội dung: giúp trang bị cho sinh viên các kỹ năng phân tích cơ bản của các phương pháp: chuẩn độ acid - base; chuẩn độ oxy hóa - khử; chuẩn độ tạo tủa; chuẩn độ tạo phức.

Hóa phân tích 2: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa phân tích 1)

Nội dung: cung cấp cho sinh viên những kiến thức đại cương về nguyên lý, ứng dụng các phương pháp quang phổ, sắc ký vào phân tích thuốc. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp phân tích hiện đại sử dụng trong hóa học, ứng dụng trong chuyên ngành dược, trong kiểm nghiệm các chất. Học phần này cũng gợi ra nhiều hướng mới cho hóa học phân tích và giúp sinh viên có khả năng sử dụng thành thạo các trang thiết bị phân tích hiện đại. ứng dụng các phương pháp quang phổ, sắc ký vào phân tích thuốc.

Hóa phân tích 2 – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (hóa phân tích 2)

Nội dung: Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các phương pháp phân tích hiện đại (UV - VIS, sắc ký, điện hóa).

Hóa sinh – Dược: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa hữu cơ)

Nội dung: Học phần Hóa sinh cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cấu tạo, cơ chế tác dụng sinh học và quá trình chuyển hóa của các chất tham gia vào hoạt động sống của cơ thể: protid, glucid, lipid, enzym, hormon ... Học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức về quá trình chuyển hóa xảy ra ở mô, ở các cơ quan chủ yếu trong cơ thể.

Hóa sinh – Dược – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa sinh – Dược)

Nội dung: Học phần Hóa sinh cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cấu tạo, cơ chế tác dụng sinh học và quá trình chuyển hoá của các chất tham gia vào hoạt động sống của cơ thể: protid, glucid, lipid, enzym, hormon ... Học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức về quá trình chuyển hóa xảy ra ở mô, ở các cơ quan chủ yếu trong cơ thể.

Hóa vô cơ: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa đại cương)

Nội dung: Hóa vô cơ là học phần cơ sở nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức hóa học: Các khái niệm liên quan tiếp theo.. - Trang bị những kiến thức về các loại hợp chất vô cơ quan niệm và định luật cơ bản về hoá học và những kỹ năng thực hành cơ bản về hóa học. Với những kiến thức này, học viên có thể áp dụng trong việc học những môn chuyên ngành trọng liên quan đến ngành Dược có ứng dụng trong kiểm nghiệm các chất.

Hóa vô cơ – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa vô cơ)

Nội dung: Hóa vô cơ là học phần cơ sở nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức hóa học: Các khái niệm và định luật cơ bản về hoá học và những kỹ năng thực hành cơ bản về hóa học. Với những kiến thức này, học viên có thể áp dụng trong việc học những môn chuyên ngành liên quan tiếp theo.. Trang bị những kiến thức về các loại hợp chất vô cơ quan trọng liên quan đến ngành Dược có ứng dụng trong kiểm nghiệm các chất.

Ký sinh trùng - Dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Sinh học đại cương – Dược)

Nội dung: Giới thiệu tổng quan về ngành ký sinh trùng học, đặc điểm sinh học, tác hại và các phòng chống bệnh do các nhóm ký sinh trùng (đơn bào, giun sán, động vật chân khớp và vi nấm) gây ra.

Ký sinh trùng – Dược – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Ký sinh trùng – Dược)

Nội dung: Nội dung học phần bao gồm: Quan sát hình thể và nhận biết các ký sinh trùng đặc trưng của từng nhóm Đơn bào, Giun sán, Động vật chân khớp và Vi nấm; sử dụng kính hiển vi thành thạo; kỹ thuật xét nghiệm phân, xét nghiệm máu; phân lập và định danh vi nấm.

Sinh học đại cương – Dược: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Mô tả được thành phần cấu tạo của tế bào. - Hiểu được sự vận chuyển các chất qua màng tế bào - Trình bày được cấu trúc cơ bản & chức năng của các đại phân tử sinh

học: ADN, ARN & protein - Nắm được các quá trình cơ bản của sự sống ở cấp độ phân tử: sao chép, phiên mã & dịch mã - Nắm được các cách thức điều hòa hoạt động gen, các loại đột biến gen & các phương pháp phân tích ADN.

Sinh học đại cương – Dược – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Sinh học đại cương – Dược)

Nội dung: Thực hành sử dụng kính hiển vi và cách làm tiêu bản để quan sát dưới kính hiển vi. - Quan sát hình thể và cấu trúc của tế bào, sự vận động, sinh sản của tế bào, sự vận chuyển các chất qua màng tế bào, hiện tượng đẳng trương, ưu trương, nhược trương. - Thực hành tách chiết ADN, định tính và định lượng ADN - Tính toán, thiết lập phản ứng PCR, phương pháp phân tích đa hình chiều dài đoạn cắt giới hạn.

Sinh lý – Dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Giới thiệu hoạt động chức năng của các cơ quan, hệ thống cơ quan (máu, tuần hoàn, hô hấp, nội tiết...) và cơ chế điều hòa hoạt động chức năng của các cơ quan trong cơ thể. Mô tả các rối loạn hoạt động chức năng của các cơ quan trong cơ thể và mối liên quan giữa các cơ quan trong cơ thể và giữa cơ thể với các yếu tố bên ngoài.

Sinh lý – Dược – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Sinh lý – Dược)

Nội dung: Nắm vững lại kiến thức về hoạt động của hệ máu, tuần hoàn, tiết niệu, nội tiết ...thông qua các bài thực hành sinh lý Biết cách đo và xác định được huyết áp và một số bệnh lý thông qua phân tích kết quả cận lâm sàng trên bài thực hành và áp dụng vào thực tế.

Sinh lý bệnh miễn dịch – Dược: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Sinh lý – Dược – Thực hành)

Nội dung: Học phần này bao gồm các bài đọc hiểu có nội dung liên quan đến ngành dược: các thuật ngữ tương tác và phản ứng của thuốc; loại và dạng thuốc; các bệnh thông thường; một số loại thuốc quan trọng; chất khoáng; các chất dinh dưỡng và chất bổ sung.

Thực hành dược khoa 1 (Hóa – hóa dược): 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Thực hành Nhận Thức Hóa Dược là một phần trong học phần Thực hành Dược khoa 1, nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành, giúp sinh viên bước đầu làm quen với ngành Dược. Hình dung được những kiến thức chuyên ngành cần được tích lũy trong những năm học trong trường và công việc của người Dược sĩ trong tương lai.

Thực hành dược khoa 2 (Bào chế): 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Nhận diện và sử dụng đúng các dụng cụ dùng trong bào chế Pha chế được dung dịch cồn, dung dịch dùng ngoài, thuốc mỡ, thuốc bột.

Thực hành dược khoa 3 (Dược liệu): 1 (0, 35, 15)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Giới thiệu về những kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu dược liệu. - Nhận biết và hướng dẫn sử dụng được các vị thuốc thường dùng.

Thực vật dược: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Sinh học đại cương – Dược)

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức đại cương về thực vật học, mô tả các cơ quan sinh dưỡng, sinh sản của thực vật. Học phần còn trang bị cho sinh viên về nguyên tắc chung và phương pháp để phân loại thực vật.

Thực vật dược – Thực hành: 1 (0, 35, 17)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Thực vật dược)

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên:

- Các kiến thức đại cương về thực vật học, mô tả các cơ quan sinh dưỡng, sinh sản của thực vật.
- Các kiến thức về mô tả đặc điểm hình thái, cấu tạo giải phẫu của một số cơ quan thực vật.
- Các kiến thức và kỹ năng cơ bản về thực vật làm cơ sở cho việc nghiên cứu, sưu tầm, kiểm nghiệm.

Vi sinh – Dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Sinh học đại cương – Dược)

Nội dung: Trình bày cấu tạo tế bào vi khuẩn, virus Mô tả được đặc điểm sinh lý, sinh hoá và di truyền tế bào vi sinh vật Nêu được được đặc điểm và ứng dụng của miễn dịch trong chẩn đoán và điều trị bệnh nhiễm khuẩn Trình bày được đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh, phương pháp chẩn đoán và phòng một số bệnh nhiễm khuẩn thường gặp.

Vi sinh – Dược – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Vi sinh – Dược)

Nội dung: Nguyên tắc, vận hành và phạm vi áp dụng của một số thiết bị vi sinh - Các thao tác vi sinh cơ bản - Các phương pháp định danh vi khuẩn gây bệnh đường ruột, cổ họng - Phương pháp thử tính nhạy cảm kháng sinh, phối hợp kháng sinh - Phương pháp xét nghiệm nước và thử nghiệm độ vô trùng của dược phẩm.

Chăm sóc sức khỏe cộng đồng – Dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Các chủ đề học phần này đưa ra xem xét sẽ được xác định theo cách hành động được trông đợi khi mọi người thụ hưởng sự giáo dục biết các làm cho sức khỏe trong cộng đồng tốt hơn. Trong phạm vi dự phòng sơ cấp, điều này có nghĩa là xác định chủ đề theo yếu tố nguy cơ. Trong đời sống hằng ngày, con người thực sự liên quan trước hết đến các yếu tố nguy cơ chứ không phải là đầu ra. Các tiếp cận này cũng kinh tế hơn bởi vì phần lớn những yếu tố nguy cơ đều ảnh hưởng đến một vài đầu ra sức khỏe khác nhau. Tác động lên chúng thậm chí có thể cải thiện “ sức khỏe nói chung”.

Thực phẩm chức năng: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Môn học cung cấp kiến thức về vai trò, công dụng, thành phần và qui chế quản lí của Bộ Y tế Việt Nam về thực phẩm chức năng cho sinh viên Dược.

Bào chế và sinh dược học 1: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa lý dược)

Nội dung: Học phần Bào chế và sinh dược học 1 cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đặc điểm, thành phần công thức, kỹ thuật bào chế, yêu cầu chất lượng và sinh dược học của các dạng bào chế thuộc hệ phân tán đồng thể: dung dịch thuốc uống và dùng ngoài, thuốc tiêm, thuốc nhỏ mắt, cao thuốc, cồn thuốc, rượu thuốc.

Bào chế và sinh dược học 1 – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Bào chế và sinh dược học 1)

Nội dung: Học phần Bào chế và sinh dược học 1 - thực hành cung cấp cho sinh viên cách tính và xây dựng công thức pha chế, kỹ thuật pha chế đúng kỹ thuật và tác phong chuyên nghiệp trong thao tác và kỹ thuật pha chế các dạng thuốc như dung dịch thuốc (dung dịch uống và dung dịch dùng ngoài), thuốc nhỏ mắt, thuốc tiêm, cồn thuốc, rượu thuốc.

Bào chế và sinh dược học 2: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Bào chế và sinh dược học 1)

Nội dung: Học phần Bào chế và sinh dược học 2 cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đặc điểm, thành phần công thức, kỹ thuật bào chế, yêu cầu chất lượng và sinh dược học của các dạng bào chế thuộc hệ phân tán dị thể: nhũ tương, hỗn dịch, thuốc mỡ, thuốc đạn, thuốc bột, thuốc cốm, thuốc viên và thuốc nang.

Bào chế và sinh dược học 2 – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Bào chế và sinh dược học 2)

Nội dung: Học phần Bào chế và sinh dược học 2 cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đặc điểm, thành phần công thức, kỹ thuật bào chế, yêu cầu chất lượng và sinh dược học của các dạng bào chế thuộc hệ phân tán dị thể: nhũ tương, hỗn dịch, thuốc mỡ, thuốc đạn, thuốc bột, thuốc cốm, thuốc viên và thuốc nang.

Dược học cổ truyền: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dược liệu 2)

Nội dung: Sau khi đã học xong phần Hoạt chất thiên nhiên trong dược liệu, người sinh viên Dược phải hiểu biết về tính chất hàn nhiệt của các vị thuốc, sự phối hợp và liều lượng sử dụng của các vị thuốc theo các lý luận và các học thuyết của y học cổ truyền.

Dược học cổ truyền – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dược học cổ truyền)

Nội dung: Sau khi đã học xong phần Hoạt chất thiên nhiên trong dược liệu, người sinh viên Dược phải hiểu biết về tính chất hàn nhiệt của các vị thuốc, sự phối hợp và liều lượng sử dụng của các vị thuốc theo các lý luận và các học thuyết của y học cổ truyền.

Dược liệu 1: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần Dược liệu 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức về công tác dược liệu; nguồn gốc, đặc điểm, phân bố, nguyên tắc định tính, định lượng, tác dụng sinh học của các nhóm hợp chất carbon hydrat, glycosid và glycosid trợ tim, saponin, anthraglycosid, flavonoid, coumarin, tannin, monoterpenoid và diterpenoid có trong dược liệu.

Dược liệu 1 – Thực hành: 1 (0, 45, 17)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dược liệu 1)

Nội dung: Học phần Dược liệu 1 - Thực hành cung cấp cho sinh viên kiến thức về các nhóm hợp chất carbon hydrat, glycosid và glycosid trợ tim, saponin, anthraglycosid, flavonoid, coumarin, tannin, monoterpenoid và diterpenoid có trong dược liệu. Sinh viên cũng được trang bị kiến thức về vi phẫu, phương pháp chiết xuất, định tính, định lượng các nhóm hợp chất trên.

Dược liệu 2: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dược liệu 1)

Nội dung: Học phần Dược liệu 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức về công tác dược liệu; nguồn gốc, đặc điểm, phân bố, nguyên tắc định tính, định lượng, tác dụng sinh học của các nhóm hợp chất alkaloid, tinh dầu, chất béo có trong dược liệu.

Dược liệu 2 – Thực hành: 1 (0, 45, 17)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dược liệu 2)

Nội dung: Học phần Dược liệu 2 – Thực hành cung cấp cho sinh viên kiến thức về các dược liệu chứa các nhóm hợp chất tinh dầu, nhựa, chất béo và alkaloid. Sinh viên cũng được trang bị kiến thức về thực hành vi phẫu, phương pháp chiết xuất dược liệu, định tính, định lượng các nhóm hợp chất hóa học trên.

Dược lâm sàng 1: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dược lý 2)

Nội dung: Học phần Dược lâm sàng 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến quá trình sử dụng thuốc như dược động học, phản ứng có hại của thuốc, dị ứng thuốc, tương tác thuốc. Sinh viên còn được cung cấp những kiến thức để phân tích và nhận định kết quả của một số xét nghiệm lâm sàng thông dụng, từ đó giúp tư vấn việc lựa chọn và sử dụng thuốc cho bệnh nhân.

Dược lý 1: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dược động học)

Nội dung: Học phần Dược lý 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức về các cơ chế tác dụng và yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc. Học phần này cũng giúp sinh viên phân loại một số nhóm thuốc cơ bản; tác dụng, cơ chế tác dụng, tác dụng không mong muốn, chỉ định, chống chỉ định, liều lượng và cách dùng của một số thuốc trong nhóm thuốc tác dụng lên hệ thần kinh trung ương, thần kinh thực vật.

Dược lý 1 – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dược lý 1)

Nội dung: Học phần thực hành Dược lý 1 cung cấp cho sinh viên kỹ năng xây dựng mô hình dược lý thực nghiệm đơn giản để khảo sát, đánh giá tác dụng, độc tính cấp và bán cấp của thuốc.

Dược lý 2: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dược lý 1)

Nội dung: Học phần Dược lý 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về dược lý của các nhóm thuốc: Thuốc tác động trên hệ tiêu hoá, hô hấp, tim-mạch, kháng sinh, giảm đau-kháng viêm- hạ sốt và hormone.

Dược lý 2 – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dược lý 2)

Nội dung: Học phần thực hành dược lý 2 cung cấp cho sinh viên những kỹ năng liên quan đến phân loại một số nhóm thuốc cơ bản; tác dụng, cơ chế tác dụng, tác dụng không mong muốn, chỉ định, chống chỉ định, liều lượng và cách dùng của một số thuốc trong nhóm.

Dược động học: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa sinh – Dược; Hóa lý dược)

Nội dung: Học phần Dược động học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về quá trình hấp thu, phân bố, chuyển hóa và thải trừ thuốc trong cơ thể.

Hóa dược 1: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa hữu cơ ; Hóa phân tích 1),

Nội dung: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong phân tích cấu trúc của các nhóm thuốc, sự liên quan giữa cấu trúc và tính chất, giữa cấu trúc và tác dụng, giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về tổng hợp và kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc, nghiên cứu thiết kế phân tử thuốc và góp phần hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn hợp lý.

Hóa dược 1 – Thực hành: 1 (0, 35, 17)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa dược 1)

Nội dung: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong phân tích cấu trúc của các nhóm thuốc, sự liên quan giữa cấu trúc và tính chất, giữa cấu trúc và tác dụng, giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về tổng hợp và kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc, nghiên cứu thiết kế phân tử thuốc và góp phần hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn hợp lý.

Hóa dược 2: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa dược 1)

Nội dung: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong phân tích cấu trúc của các nhóm thuốc, sự liên quan giữa cấu trúc và tính chất, giữa cấu trúc và tác dụng, giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về tổng hợp và kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc, nghiên cứu thiết kế phân tử thuốc và góp phần hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn hợp lý.

Hóa dược 2 – Thực hành: 1 (0, 35, 17)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa dược 2)

Nội dung: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong phân tích cấu trúc của các nhóm thuốc, sự liên quan giữa cấu trúc và tính chất, giữa cấu trúc và tác dụng, giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về tổng hợp và kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc, nghiên cứu thiết kế phân tử thuốc và góp phần hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn hợp lý.

Kiểm nghiệm dược phẩm: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa phân tích 2)

Nội dung: cung cấp kiến thức về nghiệp vụ kiểm nghiệm (gồm các kiến thức chuyên môn cần đạt đến trong lĩnh vực kiểm nghiệm: thẩm định các trang thiết bị để tiến hành xây dựng các tiêu chuẩn cơ sở để kiểm nghiệm các dạng nguyên liệu và dược phẩm); các phương pháp kiểm nghiệm và kiểm nghiệm các dạng bào chế cho các sinh viên Dược làm nền tảng giúp các sinh viên có kiến thức chuyên môn trong Kiểm nghiệm dược phẩm.

Kiểm nghiệm dược phẩm – Thực hành: 2 (0, 60, 30)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Kiểm nghiệm dược phẩm)

Nội dung: cung cấp các kỹ năng về phương pháp kiểm nghiệm các dạng bào chế để từ đó đánh giá chất lượng thuốc cho các sinh viên Dược làm nền tảng giúp các sinh viên có kiến thức chuyên môn trong Kiểm nghiệm dược phẩm.

Nhóm GPs (GSP, GDP, GPP) – Bảo quản thuốc: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần hướng về các Nguyên tắc thực hành tốt được thiết lập hiện nay tại các công ty sản xuất dược phẩm.

Pháp chế dược: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Pháp chế xã hội chủ nghĩa và pháp chế dược. - Các văn bản qui phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực hành nghề dược như Luật dược và các văn bản dưới luật khác. - Pháp chế hành nghề dược bao gồm sản xuất, xuất nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ và kiểm nghiệm thuốc.

Quản lý và kinh tế dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: Học phần trước (Pháp chế dược)

Nội dung: cung cấp kiến thức cơ bản, hệ thống, nội dung chính xác, khoa học, cập nhật các tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại và thực tiễn Việt Nam với những kiến thức cơ bản nhất về quản trị kinh doanh, quản lý kinh tế, một số kiến thức đặc thù riêng của quản lý kinh dược, một số kỹ năng thực hành trong các lĩnh vực chính của ngành dược với phương pháp luận cơ bản để học tập và nghiên cứu, xu hướng quản lý kinh tế dược trong cơ chế kinh tế mới.

Tin học ứng dụng trong ngành dược: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản khi thao tác trên: - Windows - Internet - MS-Office - ISIS\Draw ... để người học trình bày tốt văn bản khoa học, bản chiếu điện tử, biểu đồ thống kê ...

Đạo đức hành nghề dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Để thực hiện được chức năng chăm sóc một cách có chất lượng, ngoài những kiến thức và kỹ năng chuyên môn thì những kiến thức về kỹ năng giao tiếp, giao tiếp ứng xử và đạo đức hành nghề rất cần thiết trong hành nghề dược. Các dược sĩ đang phải đảm nhận một trách nhiệm rất lớn trong việc làm hạn chế bớt những hậu quả của thuốc liên quan đến việc điều trị cho bệnh nhân vốn đang ngày càng gia tăng hiện nay. Đưa ra những bằng chứng thuyết phục về nhu cầu của xã hội đối với công tác chăm sóc dược và đưa ra định nghĩa chăm sóc dược là “trách nhiệm của người dược sĩ hướng dẫn cách thức điều trị cho người bệnh, nhằm đạt được mục đích là chất lượng cuộc sống của bệnh nhân phải được cải thiện”.

Độc chất học: 2(30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa phân tích 1)

Nội dung: Học phần Độc chất học cung cấp cho sinh viên kiến thức về tính chất hóa học và độc tính của các chất độc thường gặp, phản ứng phát hiện chất độc trong mẫu phân tích và cách xử lý.

Độc chất học – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Độc chất học)

Nội dung: Học phần Độc chất học thực hành cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng phát hiện chất độc trong mẫu phân tích và cách xử lý.

Sản xuất thuốc 1: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Bào chế và sinh dược học 2)

Nội dung: Sau khi học xong học phần, sinh viên phải: + Kiến thức - Mô tả các phương pháp chiết xuất, xử lý tạp, cô sấy các sản phẩm trung gian từ dược liệu ở quy mô công nghiệp - Mô tả kỹ thuật bào chế thuốc từ cồn thuốc, cao thuốc - Mô tả yêu cầu kiểm nghiệm thuốc từ dược liệu. + Kỹ năng Thực hành chiết xuất và bào chế hai dạng bào chế đơn giản từ dược liệu.

Sản xuất thuốc 2: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Bào chế và sinh dược học 2)

Nội dung: Học phần Sản xuất thuốc 2 cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về sản xuất ở quy mô pilot một số dạng thuốc phổ biến như: thuốc tiêm, viên nén, viên bao phim, vi hạt, viên nang cứng, thuốc bán rắn.

Sản xuất thuốc 2 – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Bào chế và sinh dược học 2)

Nội dung: Học phần Sản xuất thuốc 2 cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về sản xuất ở quy mô pilot một số dạng thuốc phổ biến như: viên nén, viên bao phim, viên nang cứng, thuốc bán rắn.

Sản xuất thuốc 3: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Bào chế và sinh dược học 2)

Nội dung: Trình bày được mục đích, đặc điểm kỹ thuật lên men và ví dụ về sản phẩm của lên men công nghiệp. - Khái quát về công nghệ enzym – protein, công nghệ tế bào và công nghệ gen. - Nêu được các kỹ thuật cơ bản trong chẩn đoán phân tử.

Tiếng Anh chuyên ngành 1: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Anh văn giao tiếp 2)

Nội dung: Học phần này bao gồm các bài đọc hiểu có nội dung liên quan đến ngành dược: các thuật ngữ tương tác và phản ứng của thuốc; loại và dạng thuốc; các bệnh thông thường; một số loại thuốc quan trọng; chất khoáng; các chất dinh dưỡng và chất bổ sung.

Tiếng Anh chuyên ngành 2: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Anh văn giao tiếp 2)

Nội dung: Học phần này bao gồm các bài đọc hiểu có nội dung liên quan đến những thuật ngữ thường dùng trong ngành dược (chủ yếu là dược lý và dược lý lâm sàng), dược phẩm sinh học, việc sử dụng thuốc, thuốc OTC, các loại thuốc thông thường, và hệ thống đo lường và tính toán dùng trong dược lý.

Các hệ thống trị liệu mới: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Hệ thống trị liệu mới cung cấp cho sinh viên kiến thức về các dạng bào chế mới đang được sử dụng và nghiên cứu như vi nang, dạng thuốc phóng thích kéo dài, công nghệ nano dùng trong ngành Dược, liposome...

Ứng dụng công nghệ vi sinh trong bào chế thuốc: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Trình bày được nguyên tắc và các bước lên men công nghiệp sản xuất kháng sinh và một số sản phẩm khác. - Trình bày được các ứng dụng công nghệ enzym trong quy trình sản xuất thuốc. - Trình bày được quy trình cơ bản trong sản xuất vaccin, huyết thanh và kháng thể.

Một số phương pháp phân tích bằng sắc ký, thẩm định quy trình phân tích: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp kiến thức về các yếu tố cần được thẩm định khi xây dựng một qui trình phân tích bằng phương pháp sắc kí từ đó phục vụ cho công tác xây dựng tiêu chuẩn cho nguyên liệu và dược phẩm cho các sinh viên Dược.

Nghiên cứu và phát triển thuốc mới – xây dựng hồ sơ đăng ký thuốc: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Nghiên cứu và phát triển thuốc mới- Xây dựng hồ sơ đăng ký thuốc cung cấp cho sinh viên kiến thức về các dạng bào chế mới đang được sử dụng và tiến trình nghiên cứu 1 công thức thuốc. Nắm bắt được các giai đoạn trong Đăng Ký thuốc.

Độ ổn định của nguyên liệu làm thuốc: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp kiến thức về động hóa học của thuốc, các yếu tố ảnh hưởng đến độ ổn định của thuốc từ đó ứng dụng để khảo sát hạn dùng của thuốc nhằm mục đích đưa thuốc đảm bảo chất lượng ra thị trường cho các sinh viên Dược.

Bao bì dược phẩm: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Bao bì dược phẩm cung cấp cho sinh viên kiến thức về các chất liệu bao bì đang được sử dụng và nghiên cứu như polymer, thủy tinh, kim loại dùng trong ngành Dược.

Nghiên cứu khoa học trong ngành Dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Hệ thống giáo dục từ chương, thi thố tài năng bằng sự thuộc lòng những hiểu biết “uên thâm” thách thức đối đáp thông thạo trước những câu đối chứa đựng các điển tích và những luật chơi chữ hóc búa; chuẩn mực người tài là người “thông kim bác cổ”, hiểu biết “thiên kinh vạn quyển” đang dần bị thay thế bởi năng lực những quyết định sáng tạo trong các tình huống không ngừng biến động của hoàn cảnh. Đó là lý do vì sao, Gauldin có khuyến nghị rằng, mỗi người lao động trong thế giới đương đại cần phải học cách “ở đây được hiểu là những kiến thức về phương pháp”. Trong những giai đoạn tiếp sau, khoa học về phương pháp ngày càng phát triển cùng với sự phát triển của các khoa học đóng vai trò nền tảng cho sự hình thành các hướng nghiên cứu về phương pháp. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học đi từ tiếp cận giải thích (giải thích từng phạm trù riêng biệt của nghiên cứu khoa học) sang tiếp cận phương tiện (bản chất logic của nghiên cứu khoa học) đến tiếp cận mục tiêu (hình thành và chứng minh luận điểm khoa học). Đây là một bước tiến bộ trên

đường hình thành những cơ sở lý thuyết của lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy về phương pháp luận nghiên cứu khoa học.

Kinh tế doanh nghiệp: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Đại cương về quản trị học, các phương pháp phân tích môi trường kinh doanh, các loại hình doanh nghiệp Dược. - Vai trò của nhà quản trị trong doanh nghiệp Dược, - Những hình thức cơ cấu tổ chức cơ bản và các hoạt động của Doanh nghiệp Dược, - Những quy định của ngành trong thực hành tốt liên quan đến doanh nghiệp Dược (GMP, GLP, GSP, GDP).

Dược xã hội học: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp cho sinh viên kiến thức về lịch sử ngành dược, tổ chức ngành dược VN, về nội dung của Luật bảo vệ sức khỏe, BHXH, các chương trình y tế quốc gia, chính sách quốc gia về thuốc của Việt Nam. Sinh viên còn được cung cấp kiến thức về dân số, về các thống kê y tế và vai trò của dược sĩ trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Marketing và thị trường dược phẩm: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Những kiến thức căn bản về marketing dược. - Tiến trình quản trị thương hiệu. - Chiến lược kinh doanh. - Xây dựng và tổ chức một cơ sở kinh doanh thuốc.

Đảm bảo chất lượng thuốc: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa phân tích 2)

Nội dung: Học phần gồm các bài lý thuyết và thực tập hướng về các hệ thống chất lượng dược thiết lập hiện nay tại các công ty sản xuất dược phẩm.

Môi trường và sức khỏe: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Nội dung bám sát các yêu cầu kiến thức cơ bản, chính xác khoa học, cập nhật thực tiễn của Việt Nam nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về sức khỏe môi trường, những vấn đề cấp bách về sức khỏe môi trường hiện nay ở Việt Nam và các yếu tố nguy cơ cho sức khỏe môi trường.

Dược lâm sàng 2: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dược lâm sàng 1)

Nội dung: Học phần Dược lâm sàng 2 cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến quá trình sử dụng thuốc như dược động học, tương tác thuốc, phác đồ điều trị một số bệnh

cơ bản. Sinh viên còn được cung cấp những kiến thức để phân tích và nhận định kết quả của một số xét nghiệm lâm sàng thông dụng, từ đó giúp tư vấn việc lựa chọn và sử dụng thuốc cho bệnh nhân.

Sở hữu trí tuệ - Thuốc Generic – Thuốc nhượng quyền – Thông tin thuốc và được cảnh giác: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Các kiến thức về: - Các qui phạm pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ - Nghiên cứu phát triển thuốc và đăng ký bảo hộ sở hữu công nghiệp - Thông tin thuốc và được cảnh giác hiện nay.

Bảo hiểm y tế và chính sách công: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Chính sách công là công cụ quản lý vĩ mô quan trọng của nhà nước. Thông qua việc ban hành và tổ chức thực thi các chính sách công, những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội được hiện thực hóa. Ở nhiều quốc gia hiện nay, chính sách còn được nhà nước sử dụng + Khuyến khích các chủ thể trong nền kinh tế tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa và cung cấp dịch vụ công theo yêu cầu xã hội. + Điều hòa việc khai thác, sử dụng nguồn lực tự nhiên và xã hội một cách thiết thực, hiệu quả trong các lĩnh vực hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội và môi trường cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn. + Phối hợp hoạt động giữa nhà nước với các chủ thể khác trong việc thực hiện mục tiêu phát triển trong mỗi giai đoạn. + Can thiệp vào thị trường để hạn chế những hậu quả do thị trường gây ra. Giới thiệu những kiến thức mang tính lý luận về chính sách công, các phương pháp tiếp cận chính sách công và những yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công hay thất bại của chính phủ trong việc can thiệp vào thị trường bằng chính sách công.

Dược bệnh viện: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: trang bị các kiến thức về cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động của bệnh viện, các bộ phận khoa phòng trong bệnh viện.

Thiết kế thuốc và điều chế một số nguyên liệu làm thuốc: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Thiết kế các dạng thuốc cho phù hợp với đối tượng điều trị.

- Xây dựng công thức bào chế thích hợp nhất cho dạng thuốc (fomulation).
- Triển khai và kiểm soát quá trình sản xuất theo quan điểm sản xuất tốt (GMP) nhằm bảo đảm chất

lượng của dạng thuốc trong đó đặc biệt lưu ý đến chất lượng sinh dược học.

Chuyên đề Bào chế: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần chuyên đề Bào chế cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đặc điểm, thành phần công thức, kỹ thuật bào chế 1 sản phẩm được chọn.

Chuyên đề Dược lâm sàng: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần Chuyên đề Dược lâm sàng cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến quá trình sử dụng thuốc như dược động học, tương tác thuốc, phác đồ điều trị. Sinh viên còn được cung cấp những kiến thức để phân tích và nhận định kết quả của một số xét nghiệm lâm sàng thông dụng, từ đó giúp tư vấn việc lựa chọn và sử dụng thuốc cho bệnh nhân.

Chuyên đề Dược lý: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần Chuyên đề Dược lý cung cấp cho sinh viên kiến thức về các cơ chế tác dụng và yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc. Học phần này cũng giúp sinh viên phân loại một số nhóm thuốc cơ bản; tác dụng, cơ chế tác dụng, tác dụng không mong muốn, chỉ định, chống chỉ định, liều lượng và cách dùng của một số thuốc cơ bản.

Chuyên đề Hóa dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Chuyên đề Hóa Dược 1: SỰ PHÂN HỦY THUỐC DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA MÔI TRƯỜNG nêu lên: -Những những tác động của môi trường như: nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, không khí và nồng độ oxygen, nồng độ ion kim loại và pH của môi trường lỏng . . . làm biến đổi hình thức cảm quan và chất lượng thuốc. -Nhiều quá trình hóa học xảy ra rất phức tạp, gắn liền với các tác động của môi trường trên, làm thuốc bị phân hủy, làm biến đổi và giảm hoạt tính . Trong đó các phản ứng thường xảy ra nhất là : thủy phân hóa, oxy hóa và quang phân, racemic hóa và trùng hợp hóa. . . ., Những kiến thức bổ xung này nhằm giúp SV tăng cường hiểu biết chuyên môn, tăng khả năng thích ứng và có thể vận dụng được trong thực tế ngành nghề sau khi tốt nghiệp.

Chuyên đề Kiểm nghiệm: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Chuyên đề Kiểm Nghiệm: Dược Mỹ Phẩm - Môn học cung cấp cho Sinh viên Dược các kiến thức về mỹ phẩm, phương pháp đánh giá chất lượng một mỹ phẩm và các

quy chế, quy định của ngành Y tế Việt Nam về thông tin, quảng cáo, tư vấn sử dụng mỹ phẩm.

Chuyên đề Pháp chế dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Pháp chế xã hội chủ nghĩa và pháp chế dược. - Các văn bản qui phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực hành nghề dược như Luật dược và các văn bản dưới luật khác. - Pháp chế hành nghề dược bao gồm sản xuất, xuất nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ và kiểm nghiệm thuốc.

Phương pháp nghiên cứu dược liệu: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần Phương pháp nghiên cứu dược liệu cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng về phân biệt, chống nhầm lẫn dược liệu, các phương pháp chiết xuất, sắc ký thường dùng trong nghiên cứu dược liệu, xây dựng và kiểm nghiệm tiêu chuẩn dược liệu.

**.KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG PHÒNG
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO**

TRƯỞNG KHOA



TS. Trần Ái Cẩm

ThS. Trần Hồng Quỳnh

GS.TS. Nguyễn Văn Thanh

